

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/DS-ST
Ngày: 24 - 9 - 2020
V/v hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH K**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái
2. Ông Võ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hậu- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 và ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2020/TLST-DS, ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và bồi thường thiệt hại hợp đồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà P, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ 11, ấp C, xã K, huyện K, tỉnh K.

- Bị đơn:

1. Ông T, sinh năm 1979;
2. Ông T1, sinh năm 1979;
3. Ông K, sinh năm 1976;
4. Anh Đ, sinh năm 1985;
5. Ông Đ1, sinh năm 1979;
6. Anh T2, sinh năm 1989;
7. Ông L, sinh năm 1970;
8. Ông H, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh K.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà P trình bày: Bà là chủ hộ kinh doanh sản xuất lúa giống và mua bán phân bón sinh học, được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận kinh doanh, ngành nghề: mua bán phân sinh học; bán lúa, gạo; trồng lúa, sản xuất lúa giống. Ngày 26/6/2019, bà P ký kết hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống CXT30 với 08 bị đơn. Theo thỏa thuận, bà P cung cấp lúa giống và phân bón cho 08 bị đơn, đến vụ thu hoạch các bị đơn sẽ bán lúa cho bà và số tiền mua lúa giống, phân bón thiếu sẽ được trừ vào tiền bán lúa.

Cụ thể, bà P bán lúa giống cho các bị đơn với giá 16.000 đồng/kg, bán phân sinh học với giá 130.000 đồng/lít và từng bị đơn mua số lượng như sau:

- Ông T mua: 160 kg lúa giống, 20 lít phân sinh học với số tiền là 5.160.000 đồng;
- Ông T1 mua: 280 kg lúa giống, 45 lít phân sinh học với số tiền là 10.330.000 đồng;
- Ông K mua: 480 kg lúa giống, 60 lít phân sinh học với số tiền là 15.480.000 đồng;
- Anh Đ mua: 280kg lúa giống, 45 lít phân sinh học với số tiền là 5.160.000 đồng;
- Ông Đ1 mua: 240 kg lúa giống, 24 lít phân sinh học với số tiền là 6.960.000 đồng;
- Anh T2 mua: 680 kg lúa giống, 80 lít phân sinh học với số tiền là 21.240.000 đồng;
- Ông L mua: 480 kg lúa giống, 55 lít phân sinh học với số tiền là 14.830.000 đồng;
- Ông H mua: 240 kg lúa giống, 26 lít phân sinh học với số tiền là 7.220.000 đồng.

Cùng ngày ký hợp đồng, bà P đã giao lúa giống cho nông dân. Bà xác định ngày thu hoạch lúa là 90 ngày kể từ ký hợp đồng và giao lúa giống- ngày 26/6/2019 (là ngày 24/5/2019 âm lịch).

Khi gần đến ngày thu hoạch lúa, do thiếu hụt vốn nên bà P có xuồng áp Đập Đá ba lần để xem lúa, trong đó có một lần bà đi cùng ông Ngô Bé Sáu (hành nghề xe ôm ở bên phà Cầu số 3 thuộc xã M, huyện H) đến gặp nông dân để xin mua lúa trả dần do kẹt vốn. Lúc đó, tại quán nước nhà ông H, có mặt 11 hộ dân (trong đó 08 bị đơn có mặt), ông H đứng lên nói cho bà thời hạn 03 ngày để mang tiền xuống mua lúa chứ các hộ dân không đồng ý bán lúa trả dần. Đến ngày thứ hai của thời hạn 03 ngày mà nông dân yêu cầu, bà mang tiền đến thu mua lúa thì gặp vợ ông H(bà Bùi Ngọc Cuốn) nói nông dân đã bán lúa vào ngày hôm trước. Quá bức xúc bà P yêu cầu 08 bị đơn phải thanh toán bà tiền mua lúa giống và phân bón thiếu cho bà nhưng các bị đơn không trả, vì cho rằng bà vi phạm hợp đồng không xuống

thu mua lúa của nông dân, dẫn đến họ phải bán lúa cho thương lái khác với giá thấp hơn giá ký kết hợp đồng với bà là 5.000 đồng/kg. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc:

- Ông T phải trả số tiền là 5.160.000 đồng;
- Ông T1 phải trả số tiền là 10.330.000 đồng;
- Ông K phải trả số tiền là 15.480.000 đồng;
- Anh Đ phải trả số tiền là 5.160.000 đồng;
- Ông Đ1 phải trả số tiền là 6.960.000 đồng;
- Anh T2 phải trả số tiền là 21.240.000 đồng;
- Ông L phải trả số tiền là 14.830.000 đồng;
- Ông H phải trả số tiền là 7.220.000 đồng.

Trường hợp bị đơn nào khó khăn bà sẽ cho trả dần trong thời hạn 06 tháng. Ngoài ra, bà P không yêu cầu gì khác.

Bà P cho rằng bà không vi phạm hợp đồng với các bị đơn nên bà không đồng ý bồi lỗ theo yêu cầu của họ.

Về sản lượng lúa của từng bị đơn, do bà không trực tiếp chứng kiến việc cắt lúa và không được thu mua lúa nên bà không biết sản lượng lúa thu hoạch của từng người. Bà cho biết đối với giống lúa CXT30 thì sản lượng thu hoạch vụ hè thu năm 2019 dao động từ 600kg/công đến 1,1 tấn/công, tùy thuộc vào việc chăm sóc lúa tốt hay không.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn trình bày:
Ngày 26/6/2019, các bị đơn có ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống CXT30 với bà P. Việc ký kết hợp đồng, mua lúa giống và phân bón của bà P chỉ do một mình các bị đơn quyết định, vợ và con của các bị đơn không liên quan. Các bị đơn thừa nhận có mua thiếu số lượng lúa giống, phân sinh học với giá cả như bà P trình bày. Nông dân xác định cắt lúa ngày 24/8/2019 âm lịch (là ngày 22/9/2019 dương lịch), cân lúa ngày 25, 26/8/2019 âm lịch. Nông dân có điện báo cho bà P biết ngày thu hoạch lúa trước 10 ngày. Sau đó, một tuần trước ngày thu hoạch bà P xuống, nông dân báo cho bà P biết ngày cắt lúa. Bà P nói không có tiền, xin mua thiếu, nên các bị đơn không đồng ý. Đến trước ngày thu hoạch 04 ngày (ngày 20/8/2019 âm lịch), bà P đi cùng với ông Sáu xe ôm xuống tiếp tục xin mua lúa thiếu nhưng không được các bị đơn đồng ý. Riêng ông H cho rằng tại buổi gặp mặt, ông có ý kiến cá nhân không đồng ý cho bà P thu mua lúa thiếu, chứ ông không nói với tư cách đại diện cho các bị đơn khác, còn vợ ông chỉ cựa quãi qua lại với bà P về việc bà P không mang tiền mua lúa chứ không nói nông dân bán lúa trước.

Đến ngày cắt lúa vụ ba năm 2019 (ngày 24/8/2019 âm lịch), không thấy bà P xuống thu mua, ông K có điện cho bà P theo số điện thoại ghi trên danh thiếp bà P đưa nhưng thuê bao tắt máy. Đến ngày cân lúa 25-26/8/2019 âm lịch cũng không thấy bà P nên ngày 27/8/2019 âm lịch, nông dân buộc lòng phải bán cho thương lái khác với giá dao động từ 3.800 đồng/kg đến 4.200 đồng/kg, bị lỗ từ 800 đồng/kg

đến 1.200 đồng/kg. Cụ thể, từng bị đơn bị thiệt hại như sau:

- Ông T lỗ: $800 \text{ đồng/kg} \times 715 \text{ kg/công} \times 10 \text{ công} = 5.720.000 \text{ đồng};$
- Ông T1 lỗ: $900 \text{ đồng/kg} \times 750 \text{ kg/công} \times 15 \text{ công} = 10.260.000 \text{ đồng};$
- Ông K lỗ: $1.200 \text{ đồng/kg} \times 740 \text{ kg/công} \times 24 \text{ công} = 21.312.000 \text{ đồng};$
- Anh Đ lỗ: $800 \text{ đồng/kg} \times 750 \text{ kg/công} \times 9.5 \text{ công} = 5.548.000 \text{ đồng};$
- Ông Đ1 lỗ: $800 \text{ đồng/kg} \times 700 \text{ kg/công} \times 12 \text{ công} = 6.960.000 \text{ đồng};$
- Anh T2 lỗ: $900 \text{ đồng/kg} \times 735.5 \text{ kg/công} \times 38 \text{ công} = 25.154.000 \text{ đồng};$
- Ông L lỗ: $800 \text{ đồng/kg} \times 720 \text{ kg/công} \times 25 \text{ công} = 14.400.000 \text{ đồng};$
- Ông Hlỗ: $800 \text{ đồng/kg} \times 730 \text{ kg/công} \times 13 \text{ công} = 7.592.000 \text{ đồng}.$

Các bị đơn kê khai số tiền bị thiệt hại nêu trên nhưng không cung cấp được biên nhận hay giấy tờ gì thể hiện sản lượng và số tiền bán lúa cho thương lái khác.

Các bị đơn cho rằng bà P đã vi phạm hợp đồng ký kết khi đến ngày thu hoạch lúa mà không xuống thu mua lúa của nông dân và chỉ xin mua lúa thiếu. Do đó, các bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà P về việc đòi tiền mua lúa giống và phân sinh học, đồng thời các bị đơn phản tố yêu cầu bà P phải bù lỗ số tiền chênh lệch do toàn bộ số lúa thu hoạch nông dân đã ký hợp đồng bao tiêu với bà P phải bán cho thương lái khác với giá thấp hơn 5.000 đồng/kg, sau khi khấu trừ tiền bù lỗ nếu các bị đơn còn thiếu tiền bà P thì các bị đơn trả, nếu dư thì bà P phải trả cho 08 bị đơn.

Cụ thể, sau khi bù lỗ thì:

- Bà P phải trả cho ông T số tiền là 560.000 đồng;
- Ông T1 phải trả cho bà P số tiền là 70.000 đồng;
- Bà P phải trả cho ông K số tiền là 5.832.000 đồng;
- Bà P phải trả cho anh Đ số tiền là 388.000 đồng;
- Bà P phải trả cho ông Đ1 số tiền là số tiền là 2.640.000 đồng;
- Bà P phải trả cho anh Thum số tiền là 3.914.000 đồng;
- Ông L phải trả cho bà P số tiền là 430.000 đồng;
- Bà P phải trả cho ông H số tiền là 372.000 đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa ngày 31/8/2020, 08 bị đơn thừa nhận vào trước ngày cắt lúa 02 ngày (ngày 22/8/2019 âm lịch), họ đã nhận tiền đặt cọc bán lúa cho thương lái khác với số tiền đặt cọc là 200.000 đồng/công, họ tên, địa chỉ thương lái 08 bị đơn không biết, giấy tờ, bên nhận đặt cọc bán lúa 08 bị đơn cũng không còn lưu giữ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư

ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc 08 bị đơn phải trả cho bà P số tiền mua lúa giống và phân sinh học còn thiếu.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của 08 bị đơn về việc buộc bà P phải bồi thường thiệt hại hợp đồng do bà P không có lỗi dẫn đến nông dân phải bán lúa cho thương lái khác.

Về án phí: Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định, riêng ông H được miễn nộp án phí do thuộc đối tượng con liệt sĩ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về tư cách bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án bà P khẳng định chỉ kiện các bị đơn, không khởi kiện vợ và con của 08 bị đơn. Phía bị đơn cũng khẳng định việc ký hợp đồng mua bán lúa với bà P chỉ một mình bị đơn ký kết, không liên quan đến vợ, con nên Hội đồng xét xử không đưa vợ, con của 08 bị đơn tham gia tố tụng.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà P khởi kiện 08 bị đơn cư trú ở ấp Đập Đá, xã Mỹ Phước, huyện H, tỉnh K để đòi tiền bán lúa giống và phân sinh học, do đó căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hội đồng xét xử xét thấy việc ký kết hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giữa bà P với 08 bị đơn là sự giao kết hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đạo đức, không trái pháp luật, phù hợp với các quy định tại Điều 430, Điều 440 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì bà P bán lúa giống CXT30 và phân bón sinh học cho nông dân, đến ngày thu hoạch lúa thì nông dân bán lúa cho bà P và số tiền mua lúa giống, phân bón thiếu được trừ vào tiền bán lúa. Sau khi ký hợp đồng, bà P đã giao đủ số lượng lúa giống và phân bón cho nông dân, nhưng đến ngày thu hoạch lúa, nông dân đã bán lúa cho thương lái khác mà không trả tiền lúa giống, phân bón cho bà P là vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc 08 bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền mua lúa giống CXT30 và phân sinh học cho bà P, cụ thể:

- Buộc ông T phải trả cho bà P số tiền là 5.160.000 đồng (năm triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng);
- Buộc ông T1 phải trả cho bà P số tiền là 10.330.000 đồng (mười triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng);
- Buộc ông K phải trả cho bà P số tiền là 15.480.000 đồng (mười lăm triệu

bốn trăm tám mươi ngàn đồng);

- Buộc anh Đ phải trả cho bà P số tiền là 5.160.000 đồng (năm triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng);
- Buộc ông Đ phải trả cho bà P số tiền là 6.960.000 đồng (sáu triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng);
- Buộc anh Thum phải trả cho bà P số tiền là 21.240.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng);
- Buộc ông L phải trả cho bà P số tiền là 14.830.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng);
- Buộc ông H phải trả cho bà P số tiền là 7.220.000 đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Về việc bà P tạo điều kiện cho bị đơn nào khó khăn có thể trả tiền dần nhưng không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét yêu cầu phản tố của 08 bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về xác định thời điểm cắt lúa (thu hoạch lúa), theo xác nhận của nông dân là ngày 24/8/2019 âm lịch, còn theo lời khai của bà P là 90 ngày kể từ ngày sạ lúa. Ngày sạ lúa bà P xác định là ngày 26/6/2019 dương lịch, là ngày ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa với nông dân. Tại phiên tòa ngày 31/8/2020, bà P khai trước khi định ngày cắt lúa bà có gặp nông dân và có ghi ngày cắt lúa của từng bị đơn vào sổ nháp của mình, trong đó bị đơn ký xác nhận. Hội đồng xét xử cho bà thời hạn 15 ngày kể từ ngày 31/8/2020 đến hết ngày 15/9/2020 để bà cung cấp chứng cứ, nhưng tại phiên tòa ngày 24/9/2020 bà chỉ cung cấp được sổ tay do bà tự ghi chép ngày cắt lúa của một số bị đơn dao động từ ngày 23 đến ngày 26/8/2019 âm lịch. Tuy nhiên, căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng (Điều 2) thì ngày cắt lúa được xác định là 90 ngày kể từ ngày sạ lúa, theo đó ngày cắt lúa xác định là ngày 26/8/2019 âm lịch (là ngày 24/9/2019 dương lịch), phù hợp với lời khai của bà P.

Về việc xác định lỗi bà P không thu mua lúa của nông dân, Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời khai của 08 bị đơn thì trước ngày thu hoạch 04 ngày (ngày 20/8/2019 âm lịch), bà P đi cùng ông Sáu xe ôm xuống đòi mua lúa thiếu, còn bà P cho rằng bà chỉ xin mua lúa trả chậm, sau đó do nông dân không đồng ý và cho bà thời hạn 03 ngày để về lo tiền thu mua lúa, nên đúng hẹn bà mang tiền xuống thì họ đã bán lúa cho thương lái khác. Tại phiên tòa ngày 31/8/2020, 08 bị đơn đều thừa nhận vào trước ngày cắt lúa 02 ngày (ngày 22/8/2019 âm lịch), họ đã nhận tiền đặt cọc bán lúa của thương lái khác với số tiền đặt cọc là 200.000 đồng/công. Mặc dù ngày cắt lúa theo xác nhận của bà P (ngày 26/8/2019 âm lịch) và ngày cắt lúa theo xác nhận của nông dân (ngày 24/8/2019 âm lịch) là khác nhau, nhưng việc 08 bị đơn nhận tiền cọc bán lúa cho thương lái khác vào ngày 22/8/2019 âm lịch đều trước ngày thu hoạch, là vi phạm nghĩa vụ cam kết bán lúa cho bà P. Tại Điều 3 và Điều 4 của hợp đồng ghi nhận về thời gian thu mua lúa giữa hai bên như sau: Thời gian giao nhận lúa là 02 ngày kể từ ngày thu hoạch hoặc do hai bên thỏa thuận (Điều 3.2). Trường hợp khi thu hoạch trời mưa thì việc thu hoạch được hai

bên thỏa thuận dời vào ngày nắng tốt (Điều 4.2). Bên B (bị đơn) không được tự ý cắt lúa trước ngày thu hoạch khi chưa được sự đồng ý của bên A (nguyên đơn), nếu vi phạm tùy theo phẩm chất lúa bên A có quyền trừ ký, hoặc hạ giá thành, có quyền không nhận lúa (Điều 4.5). Như vậy, chỉ khi hết thời hạn 02 ngày kể từ ngày thu hoạch lúa hoặc ngày do hai bên thỏa thuận mà bà P không xuống thu mua lúa, hoặc mua lúa không trả tiền, trả chậm hoặc trả tiền thiếu thì nông dân mới được quyền bán lúa cho người khác. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 4 của hợp đồng, thì phương thức thanh toán tiền thu mua lúa bằng tiền mặt tại ruộng, hoặc điểm tập trung an toàn, ngay sau khi khấu trừ các khoản tiền lúa giống. Trường hợp ngày thanh toán tiền rơi vào ngày thứ bảy hoặc chủ nhật thì việc thanh toán có thể thực hiện vào ngày thứ hai đầu tuần (Điều 4.7, 4.8). Như vậy, sau khi cắt lúa xong thì bà P mới có nghĩa vụ thanh toán tiền cho nông dân. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy bà P không có lỗi trong việc không thu mua lúa của nông dân vì trước ngày thu hoạch lúa 08 bị đơn đã nhận tiền cọc bán lúa của thương lái khác và đến ngày thu hoạch thì bán lúa cho người đó, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của 08 bị đơn về việc buộc bà P phải bồi thường thiệt hại là khoản tiền bù lỗ do 08 bị đơn bán lúa cho thương lái khác không được giá 5.000 đồng/kg. Cụ thể:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bà P trả số tiền 5.720.000 đồng (năm triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng);
- Không chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc buộc bà P trả số tiền 10.260.000 đồng (mười triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng);
- Không chấp nhận yêu cầu của ông K về việc buộc bà P trả số tiền 21.312.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm mười hai ngàn đồng);
- Không chấp nhận yêu cầu của anh Đ về việc buộc bà P trả số tiền 5.548.000 đồng (năm triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn đồng);
- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ1 về việc buộc bà P trả số tiền 9.600.000 đồng (chín triệu sáu trăm ngàn đồng);
- Không chấp nhận yêu cầu của anh Thum về việc buộc bà P trả số tiền 25.154.000 đồng (hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi tư ngàn đồng);
- Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc buộc bà P trả số tiền 14.400.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm ngàn đồng);
- Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc bà P trả số tiền 7.592.000 đồng (bảy triệu năm trăm chín mươi hai ngàn đồng).

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1, khoản 2 và khoản 5, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức

thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Riêng bị đơn ông H là con liệt sĩ được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 430, 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, khoản 1, Điều 147 và khoản 2, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ, khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2 và khoản 5, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P về việc buộc các bị đơn phải trả tiền mua lúa giống và phân sinh học, cụ thể:

- Buộc ông T phải trả cho bà P số tiền là 5.160.000 đồng (năm triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng);

- Buộc ông T1 phải trả cho bà P số tiền là 10.330.000 đồng (mười triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng);

- Buộc ông K phải trả cho bà P số tiền là 15.480.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng);

- Buộc anh Đ phải trả cho bà P số tiền là 5.160.000 đồng (năm triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng);

- Buộc ông Đ1 phải trả cho bà P số tiền là 6.960.000 đồng (sáu triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng);

- Buộc anh T2 phải trả cho bà P số tiền là 21.240.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng);

- Buộc ông L phải trả cho bà P số tiền là 14.830.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng);

- Buộc ông H phải trả cho bà P số tiền là 7.220.000 đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc buộc nguyên đơn bà P phải bồi thường thiệt hại hợp đồng, cụ thể:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bà P trả số tiền 5.720.000

đồng (năm triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng);

- Không chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc buộc bà P trả số tiền 10.260.000 đồng (mười triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng);

- Không chấp nhận yêu cầu của ông K về việc buộc bà P trả số tiền 21.312.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm mười hai ngàn đồng);

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Đ về việc buộc bà P trả số tiền 5.548.000 đồng (năm triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn đồng);

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ1 về việc buộc bà P trả số tiền 9.600.000 đồng (chín triệu sáu trăm ngàn đồng);

- Không chấp nhận yêu cầu của anh T2 về việc buộc bà P trả số tiền 25.154.000 đồng (hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi tư ngàn đồng);

- Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc buộc bà P trả số tiền 14.400.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm ngàn đồng);

- Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc bà P trả số tiền 7.592.000 đồng (bảy triệu năm trăm chín mươi hai ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông T phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà P được chấp nhận là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Ông T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000814 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, ông T còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009345 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

3.2. Buộc ông T1 phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà P được chấp nhận là 517.000 đồng (năm trăm mười bảy ngàn đồng) và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 513.000 đồng (năm trăm mười ba ngàn đồng). Ông T1 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000813 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, ông T1 còn phải nộp thêm số tiền 730.000 đồng (bảy trăm ba mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009343 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

3.3. Buộc ông K phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà P được chấp nhận là 774.000 đồng (bảy trăm bảy mươi tư ngàn đồng) và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 1.066.000 đồng (một triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Ông K được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 532.000 đồng (năm trăm ba mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000811 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, ông K còn phải nộp thêm số tiền 1.308.000 đồng (một triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 387.000 đồng (ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009350 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

3.4. Buộc anh Đ phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà P được chấp nhận là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Anh Đ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000814 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, anh Đ còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009349 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

3.5. Buộc ông Đ1 phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà P được chấp nhận là 348.000 đồng (ba trăm bốn mươi tám ngàn đồng) và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 480.000 đồng (bốn trăm tám mươi ngàn đồng). Ông Đ1 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000810 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, ông Đ1 còn phải nộp thêm số tiền 528.000 đồng (năm trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 175.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009348 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

3.6. Buộc anh T2 phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà P được chấp nhận là 1.062.000 đồng (một triệu không trăm sáu mươi hai ngàn đồng) và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 1.258.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi tám ngàn đồng). Anh Thum được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 662.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000812 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, anh Thum còn phải nộp thêm số tiền là 1.658.000 đồng (một triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 530.000 đồng (năm trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009342 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

3.7. Buộc ông L phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà P được chấp nhận là 742.000 đồng (bảy trăm bốn mươi hai ngàn đồng) và chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 720.000 đồng (bảy trăm hai mươi ngàn đồng). Ông L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 360.000 đồng (ba

trăm sau mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000806 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, ông L còn phải nộp thêm số tiền 1.102.000 đồng (một triệu một trăm lẻ hai ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 370.000 đồng (ba trăm bảy mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009344 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

3.8. Ông H được miễn nộp án phí. Ông H được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000805 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

Hoàn trả cho bà P số tiền nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009347 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh K;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai